

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI NGHỆ AN  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI NGHỆ AN**

Số 19, đường Quang Trung

Thành phố Vinh - Tỉnh Nghệ An

---

**MỤC LỤC**

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 25



**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI NGHỆ AN**

Số 19, đường Quang Trung  
Thành phố Vinh - Tỉnh Nghệ An

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Nghệ An (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành Công ty trong năm và tại ngày 31/12/2013 gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Trịnh Ngọc Sơn	Chủ tịch
Ông Phan Công Phước	Thành viên
Ông Đào Hồ Nam	Thành viên
Bà Văn Thị Thủy	Thành viên

**Ban Giám đốc**

Ông Trịnh Ngọc Sơn	Giám đốc
Ông Phan Công Phước	Phó Giám đốc
Ông Đào Hồ Nam	Phó Giám đốc

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Trịnh Ngọc Sơn  
Giám đốc

Ngày 30 tháng 03 năm 2014

**Chi nhánh Miền Trung / Mien Trung Branch:**

P. 801, toà nhà CT1A, đường Quang Trung, TP. Vinh, Nghệ An  
Suite 801, CT1A Building, Quang Trung Str., Vinh City, Nghe An  
Tel: (84 38) 3 848 810 Fax: (84 38) 3 560 040  
E-mail: dungna@gmail.com www.krestonaca.vn

Số: 79/2014/BCKT-ACA MT

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Kính gửi: **Các cổ đông và Hội đồng quản trị**  
**Công ty Cổ phần Thương mại Nghệ An**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại Nghệ An (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 30/03/2014, từ trang 4 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 510 Kiểm toán năm đầu tiên - Số dư đầu kỳ, chúng tôi đã tiến hành các thủ tục cần thiết để xác nhận số dư đầu năm. Tuy nhiên, các thủ tục kiểm toán này không thể thu thập đầy đủ các bằng chứng kiểm toán hữu hiệu chứng minh cho số dư đầu năm của các khoản mục và thông tin trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty. Vì vậy chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính trung thực và hợp lý của các số dư đầu năm này.

Do được bổ nhiệm sau ngày kết thúc kỳ kế toán, chúng tôi đã không thể tham gia chứng kiến kiểm kê tiền mặt, hàng tồn kho, tài sản cố định, xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31/12/2013. Chúng tôi cũng không thực hiện được các thủ tục kiểm toán thay thế. Vì vậy, chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính hiện hữu của các khoản mục này và ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục khác được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

Tại thời điểm ngày 31/12/2013, công nợ phải thu, phải trả của Công ty chưa được đối chiếu, xác nhận hết. Công ty cũng chưa tiến hành lập bảng phân tích tuổi nợ và trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng. Chúng tôi cũng không thực hiện được các thủ tục kiểm toán thay thế. Vì vậy, chúng tôi không đưa ra ý kiến về các khoản mục này cũng như ảnh hưởng của các khoản mục này tới các khoản mục khác được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

Như đã trình bày tại thuyết minh số V.10, tại thời điểm 31/12/2013, số dư Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các năm trước. Công ty chưa tiến hành xử lý khoản chênh lệch tỷ giá này theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC của Bộ tài chính ban hành quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Vì vậy, chúng tôi không đưa ra ý kiến về khoản mục này cũng như ảnh hưởng của nó đến các khoản mục khác được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

Công ty xác định chi phí lãi vay đối với từng hợp đồng bán hàng cụ thể và treo lại trên Tài khoản 138 - Các khoản phải thu khác (chi tiết đối với từng cán bộ kinh doanh phụ trách hợp đồng) như đã trình bày tại thuyết minh số V.2. Sau khi hoàn tất hợp đồng bán hàng, khi ghi nhận doanh thu Công ty mới kết chuyển chi phí lãi vay vào chi phí trong kỳ. Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay, chi phí đi vay phải được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định. Vì vậy, chúng tôi không đưa ra ý kiến về chi phí lãi vay cũng như ảnh hưởng của nó đến các khoản mục khác được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

#### Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 chưa được kiểm toán bởi công ty kiểm toán độc lập.



Nguyễn Anh Dũng  
Giám đốc  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1379-2013-089-1

Nguyễn Duy Tuấn  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1951-2013-089-1

Thay mặt và đại diện cho  
Công ty TNHH Kiểm toán Kreston ACA Việt Nam  
- Chi nhánh Miền Trung  
Nghệ An, ngày 30 tháng 3 năm 2014

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN  
Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>156.581.908.624</b>	<b>167.095.443.281</b>
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	3.371.130.185	5.360.929.277
111	Tiền		3.171.130.185	5.160.929.277
112	Các khoản tương đương tiền		200.000.000	200.000.000
130	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>114.981.099.351</b>	<b>144.882.061.613</b>
131	Phải thu khách hàng		33.172.041.552	56.520.567.466
132	Trả trước cho người bán		65.558.997.798	73.794.778.193
135	Các khoản phải thu khác	V.2	16.255.060.001	14.576.715.954
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.000.000)	(10.000.000)
140	<b>Hàng tồn kho</b>		<b>18.941.113.115</b>	<b>10.567.887.805</b>
141	Hàng tồn kho	V.3	18.959.686.115	10.586.460.805
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(18.573.000)	(18.573.000)
150	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>19.288.565.973</b>	<b>6.284.564.586</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		82.969.092	130.017.726
152	Thuế GTGT được khấu trừ		4.554.702.622	1.749.197.154
154	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	V.4	111.843.702	-
158	Tài sản ngắn hạn khác	V.5	14.539.050.557	4.405.349.706
200	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>64.057.079.642</b>	<b>62.006.242.986</b>
210	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>2.207.552.000</b>	<b>-</b>
218	Phải thu dài hạn khác	V.6	2.207.552.000	-
220	<b>Tài sản cố định</b>		<b>46.119.185.716</b>	<b>47.015.347.397</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	V.7	45.457.969.501	44.483.295.091
222	Nguyên giá		56.666.430.619	55.657.780.896
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(11.208.461.118)	(11.174.485.805)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.8	661.216.215	2.532.052.306
250	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>8.400.000.000</b>	<b>8.400.000.000</b>
252	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V.9	8.400.000.000	8.400.000.000
260	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>7.330.341.926</b>	<b>6.590.895.589</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	V.10	7.330.341.926	6.590.895.589
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>220.638.988.266</b>	<b>229.101.686.267</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

**MÃ SỐ B 01-DN**  
Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>157.147.331.835</b>	<b>161.660.648.800</b>
310	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>150.018.687.942</b>	<b>161.660.648.800</b>
311	Vay và nợ ngắn hạn	V.11	121.884.752.870	102.670.518.076
312	Phải trả người bán		8.900.114.919	10.246.085.034
313	Người mua trả tiền trước		14.742.271.757	32.859.081.402
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		-	3.637.442.429
315	Phải trả người lao động		389.000	-
316	Chi phí phải trả		17.188.575	17.188.575
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.12	4.473.970.821	12.230.333.284
330	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>7.128.643.893</b>	<b>-</b>
333	Phải trả dài hạn khác	V.13	7.128.643.893	-
400	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>63.491.656.431</b>	<b>67.441.037.467</b>
410	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	V.14	<b>63.491.656.431</b>	<b>67.441.037.467</b>
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		66.945.800.000	66.945.800.000
417	Quỹ đầu tư phát triển		132.218.400	132.218.400
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(3.586.361.969)	363.019.067
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>220.638.988.266</b>	<b>229.101.686.267</b>

Nghệ An, ngày 30 tháng 03 năm 2014



Phạm Thị Thủy  
Kế toán tổng hợp



Văn Thị Thủy  
Kế toán trưởng



Trịnh Ngọc Sơn  
Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**MẪU SỐ B 02-DN**  
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		286.046.337.169	309.188.410.747
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	117.655.455
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	VI.1	286.046.337.169	309.070.755.292
11	Giá vốn hàng bán	VI.2	283.515.881.217	300.069.559.299
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		2.530.455.952	9.001.195.993
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	967.820.626	1.866.389.495
22	Chi phí tài chính	VI.4	2.779.974.190	1.518.169.384
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.779.974.190	1.518.169.384
24	Chi phí bán hàng		3.171.823.582	3.403.226.591
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp		6.288.981.351	6.771.199.492
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + (24 - 25)}		(8.742.502.545)	(825.009.979)
31	Thu nhập khác	VI.5	5.923.109.974	2.826.097.564
32	Chi phí khác	VI.6	725.672.874	1.619.857.549
40	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		5.197.437.100	1.206.240.015
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		(3.545.065.445)	381.230.036
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.7	-	299.232.490
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)		(3.545.065.445)	81.997.546
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.8	(5.295)	122

Nghe An, ngày 30 tháng 03 năm 2014

Phạm Thị Thùy  
Kế toán tổng hợp

Văn Thị Thùy  
Kế toán trưởng



Trịnh Ngọc Sơn  
Giám đốc





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013


**MÃ SỐ B 03-DN**  
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
01	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	306.225.058.319	334.285.938.593
02	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(220.254.472.029)	(282.260.220.876)
03	Tiền chi trả cho người lao động	(4.863.328.828)	(7.845.985.088)
04	Tiền chi trả lãi vay	(11.337.642.727)	(3.832.976.505)
05	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	-	(91.206.245.575)
06	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	20.451.727.355	12.816.157.172
07	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(30.068.740.987)	(6.779.654.766)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>60.152.601.103</b>	<b>(44.822.987.045)</b>
	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(2.046.831.412)	(163.946.595)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	152.100.000	422.764.798
23	Tiền chi cho vay mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(1.130.000.000)	-
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	1.130.000.000	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	770.211.147	14.000.000
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(1.124.520.265)</b>	<b>272.818.203</b>
	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	2.449.353
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	245.570.377.117	270.469.445.432
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(305.636.910.047)	(225.806.931.344)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(951.347.000)	(479.507.000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(61.017.879.930)</b>	<b>44.185.456.441</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>(1.989.799.092)</b>	<b>(364.712.401)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>5.360.929.277</b>	<b>5.725.641.678</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>3.371.130.185</b>	<b>5.360.929.277</b>

Nghệ An, ngày 30 tháng 03 năm 2014

  
Phạm Thị Thủy  
Kế toán tổng hợp

  
Văn Thị Thủy  
Kế toán trưởng

  
Trịnh Ngọc Sơn  
Giám đốc



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

Công ty Cổ phần Thương mại Nghệ An là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2900325445 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp, đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 01 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 06 tháng 01 năm 2014.

Tổng số vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 5 là: 66.945.800.000 đồng.

Hoạt động chính của Công ty là: Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Chi tiết: bán buôn nông, lâm sản; bán buôn thức ăn cho gia súc, gia cầm); Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện (Chi tiết: sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ); Sản xuất xe có động cơ (Chi tiết: Sản xuất, lắp ráp xe ô tô, mô tô); Bán buôn thực phẩm (Chi tiết: bán buôn hàng hải sản; bán buôn thực phẩm khác); Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản (Chi tiết: Sản xuất, chế biến hàng hải sản); Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô xe máy; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (Chi tiết: Sửa chữa xe ô tô); Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Chi tiết: kinh doanh khách sạn); Bán mô tô, xe máy (Chi tiết: mua bán mô tô, xe máy, xe 3 bánh gắn máy); Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Chi tiết: dịch vụ ăn uống); Điều hành tua du lịch (Chi tiết: kinh doanh dịch vụ du lịch, lữ hành); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Mua bán thiết bị phương tiện vận tải, máy móc, thiết bị phục vụ ngành công nghiệp, nông nghiệp); Khai khoáng chưa được phân vào đâu (Chi tiết: khai thác khoáng sản); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật); Xây dựng nhà các loại (Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng); Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao) (Chi tiết: kinh doanh dịch vụ vật lý trị liệu); Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Chi tiết: dịch vụ cho thuê kho bãi; giao nhận hàng hóa; kinh doanh dịch vụ kho ngoại quan); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Chi tiết: xây dựng công trình giao thông); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng, hoặc đi thuê; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại (Chi tiết: gia công cơ khí máy móc, thiết bị phục vụ ngành công nông nghiệp); Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: phòng hát karaoke); Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) (Chi tiết: vận tải hành khách bằng taxi); Vận tải bằng xe buýt; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Chi tiết: mua bán hàng thủ công mỹ nghệ); Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn gạo; Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; Chế biến và bảo quản rau quả; Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm; Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống); Đại lý ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác.

Công ty có trụ sở chính và các chi nhánh tại các địa điểm sau:

Trụ sở/ Chi nhánh

Văn phòng  
Xí nghiệp ô tô xe máy Thương mại  
Xí nghiệp dịch vụ thương mại  
Xí nghiệp ô tô thương mại  
Khách sạn Sài Gòn Thương mại

Địa điểm

Số 19, đường Quang Trung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An  
Xóm 15 Nghi Kim, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An  
Số 148, đường Đặng Thái Thân, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An  
Số 58, đường Nguyễn Trãi, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An  
Số 19, đường Quang Trung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2013 là 104 người.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 - DN

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**

**1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

**2. Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

**2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Hình thức kế toán trên máy vi tính.

**3. Áp dụng hướng dẫn kế toán mới**

Ngày 25/04/2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") hướng dẫn việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định trong doanh nghiệp thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 ("Thông tư 203"). Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/06/2013 và được áp dụng từ năm tài chính 2013. Theo quy định tại Thông tư 45, nguyên giá tài sản phải có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên mới được coi là tài sản cố định, thay vì 10.000.000 VND trở lên như quy định tại Thông tư 203. Trong năm, Công ty đã áp dụng phí hồi tố Thông tư 45. Theo đó, đối với các tài sản cố định Công ty đang theo dõi và quản lý theo Thông tư 203, nay không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Thông tư 45, thì giá trị còn lại của các tài sản này được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, thời gian phân bổ không quá 3 năm kể từ ngày 10/06/2013.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**2. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

**Nguyên giá**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

**Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05-50
Máy móc và thiết bị	05-60
Thiết bị văn phòng	03-10
Phương tiện vận tải	05-10

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**5. Các khoản đầu tư tài chính**

***Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác***

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

***Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính***

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

**6. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

**7. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

**8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**9. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**10. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 - DN

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

***Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**11. Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

**12. Thuế**

***Thuế thu nhập hiện hành***

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

***Thuế khác***

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	2.708.154.222	2.889.969.454
Tiền gửi ngân hàng	462.975.963	2.270.959.823
Các khoản tương đương tiền	200.000.000	200.000.000
<b>Cộng</b>	<b>3.371.130.185</b>	<b>5.360.929.277</b>

2. Các khoản phải thu khác

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu Công ty Cổ phần Toyota Vinh	1.544.920.000	1.500.000.000
Phải thu về tỷ lệ nội địa hóa	4.900.000.000	4.900.000.000
Phải thu về lãi vay	5.412.543.010	2.553.829.865
Phải thu cá nhân khác	3.695.480.090	3.693.098.790
Đặng Hồng Kỳ	152.600.000	-
Đậu Tiến Dũng	2.707.841.142	2.899.441.142
Phan Công Phước	763.157.648	763.157.648
Võ Quang Tuấn	30.500.000	30.500.000
Cá nhân khác	41.381.300	-
Phải thu khác	702.116.901	1.929.787.299
<b>Cộng</b>	<b>16.255.060.001</b>	<b>14.576.715.954</b>

3. Hàng tồn kho

	Cuối năm	Đầu năm
Hàng mua đang đi đường	2.032.565.823	-
Nguyên liệu, vật liệu	964.593.206	214.800.810
Công cụ, dụng cụ	189.436.956	21.802.774
Chi phí SX, KD dở dang	135.282.203	135.282.203
Hàng hóa	15.637.807.927	10.214.575.018
<b>Cộng</b>	<b>18.959.686.115</b>	<b>10.586.460.805</b>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

3.1. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	Năm nay
Số dư đầu năm	(18.573.000)
Tăng dự phòng	-
Hoàn nhập	-
Số dư cuối năm	(18.573.000)

4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	111.843.702	-
Cộng	111.843.702	-

5. Tài sản ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản thiếu chờ xử lý	11.272.816.960	-
Tạm ứng	3.170.611.317	4.405.349.706
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	95.622.280	-
Cộng	14.539.050.557	4.405.349.706

6. Phải thu dài hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Công ty CP Đầu tư Môi trường Xanh 27/7	2.200.000.000	-
Phải thu dài hạn khác	7.552.000	-
Cộng	2.207.552.000	-



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>NGUYỄN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm	39.199.240.333	14.313.293.594	2.007.971.974	137.274.995	55.657.780.896
Mua trong năm	-	169.707.273	-	49.920.000	219.627.273
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.449.336.126	-	-	-	1.449.336.126
Thanh lý, nhượng bán	(76.894.923)	(207.666.157)	-	-	(284.561.080)
Giảm khác	-	(375.752.596)	-	-	(375.752.596)
Số dư cuối năm	40.571.681.536	13.899.582.114	2.007.971.974	187.194.995	56.666.430.619
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu năm	6.673.125.107	3.835.694.609	556.005.964	109.660.125	11.174.485.805
Khấu hao trong năm	246.002.396	80.952.191	155.755.475	1.100.000	483.810.062
Thanh lý, nhượng bán	(44.495.720)	(108.420.679)	-	-	(152.916.399)
Giảm khác	-	(296.918.350)	-	-	(296.918.350)
Số dư cuối năm	6.874.631.783	3.511.307.771	711.761.439	110.760.125	11.208.461.118
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu năm	32.526.115.226	10.477.598.985	1.451.966.010	27.614.870	44.483.295.091
Tại ngày cuối năm	33.697.049.753	10.388.274.343	1.296.210.535	76.434.870	45.457.969.501

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm	Đầu năm
Xây dựng, cải tạo nhà Văn phòng	-	2.532.052.306
Xây dựng, sửa chữa Khách sạn Sài Gòn Thương mại	661.216.215	-
<b>Cộng</b>	<b>661.216.215</b>	<b>2.532.052.306</b>

9. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	Cuối năm	Đầu năm
Đầu tư vào công ty liên kết (*)	8.400.000.000	8.400.000.000
<b>Cộng</b>	<b>8.400.000.000</b>	<b>8.400.000.000</b>

(\*) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Toyota Vinh, tương đương 35% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Toyota Vinh.

10. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Chênh lệch tỷ giá	4.486.653.798	4.486.653.798
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.843.688.128	2.104.241.791
<b>Cộng</b>	<b>7.330.341.926</b>	<b>6.590.895.589</b>

11. Vay và nợ ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	-	23.023.100.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông (*)	37.833.307.803	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín	74.228.300.567	74.175.675.576
- Khoản vay VND (**)	74.228.300.567	35.753.534.176
- Khoản vay USD	-	38.422.141.400
Cá nhân (***)	9.823.144.500	5.471.742.500
<b>Cộng</b>	<b>121.884.752.870</b>	<b>102.670.518.076</b>

(\*) Vay Ngân hàng TMCP Phương Đông theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 0042/2013/HĐTD-DN ngày 09/5/2013. Hạn mức tín dụng là 40.000.000.000 đồng. Mục đích vay vốn là để bổ sung vốn lưu động kinh doanh tinh bột sắn hoặc các sản phẩm nông nghiệp. Thời hạn vay được thỏa thuận theo từng lần nhận nợ, tối đa không quá 6 tháng. Lãi suất vay áp dụng tại từng thời điểm nhận nợ. Hình thức bảo đảm tiền vay là thế chấp tài sản.

(\*\*) Vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín theo hợp đồng tín dụng hạn mức số LD1210000065 ngày 07/4/2012 và thỏa thuận sửa đổi, bổ sung ngày 18/9/2012. Hạn mức tín dụng là 80.000.000.000 đồng. Mục đích vay vốn là để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn và lãi suất vay được thỏa thuận theo từng lần nhận nợ. Hình thức bảo đảm tiền vay là thế chấp tài sản.

(\*\*\*) Khoản vay các cá nhân: thời hạn và lãi suất vay được thỏa thuận theo từng hợp đồng vay cụ thể.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 - DN

**12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	Cuối năm	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	14.208.000	13.100.000
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế	186.096.962	-
Công ty mua bán nợ Trung Ương	254.459.234	254.459.234
Công ty Cổ phần Toyota Vinh	3.922.384.308	4.422.384.308
Phải trả tiền cổ phần Cán bộ Công nhân viên	-	4.537.700.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	96.822.317	3.002.689.742
<b>Cộng</b>	<b>4.473.970.821</b>	<b>12.230.333.284</b>

**13. Phải trả dài hạn khác**

	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả tiền cổ phần Cán bộ Công nhân viên	4.537.700.000	-
Công ty CP Đầu tư Môi trường Xanh 27/7	2.033.314.893	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	557.629.000	-
<b>Cộng</b>	<b>7.128.643.893</b>	<b>-</b>

**14. Vốn chủ sở hữu**

**14.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>NĂM NAY</b>				
Số dư đầu năm	66.945.800.000	132.218.400	363.019.067	67.441.037.467
Tăng khác	-	-	38.923.946	38.923.946
Lỗi trong năm	-	-	(3.545.065.445)	(3.545.065.445)
Giảm khác (*)	-	-	(443.239.537)	(443.239.537)
Số dư cuối năm	66.945.800.000	132.218.400	(3.586.361.969)	63.491.656.431

(\*) Chia lãi kinh doanh gổ cho Công ty Cổ phần Sài Gòn Tân Sơn.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Mẫu số B 09 - DN**

**14.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối năm	Đầu năm
Vốn góp của Nhà nước	59.742.200.000	59.742.200.000
Vốn góp của các đối tượng khác	7.203.600.000	7.203.600.000
<i>Công ty CP Thương mại và XNK Miền Bắc</i>	400.000.000	400.000.000
<i>Trịnh Ngọc Sơn</i>	433.200.000	433.200.000
<i>Phan Công Phước</i>	264.200.000	264.200.000
<i>Mai Văn Biên</i>	200.000.000	200.000.000
<i>Các cổ đông khác</i>	5.906.200.000	5.906.200.000
<b>Cộng</b>	<b>66.945.800.000</b>	<b>66.945.800.000</b>

**14.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay	Năm trước
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	66.945.800.000	66.945.800.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	66.945.800.000	66.945.800.000

**14.4. Cổ phiếu**

	Cuối năm	Đầu năm
	<i>Cổ phiếu</i>	<i>Cổ phiếu</i>
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	669.458	669.458
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>669.458</b>	<b>669.458</b>
Cổ phiếu phổ thông	669.458	669.458
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>669.458</b>	<b>669.458</b>
Cổ phiếu phổ thông	669.458	669.458
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

\* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 100.000 VND*

**14.5. Các quỹ của doanh nghiệp**

	Cuối năm	Đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	132.218.400	132.218.400

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
<b>Doanh thu</b>		
Doanh thu bán hàng	277.714.118.965	264.321.474.646
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.332.218.204	44.866.936.101
<b>Các khoản giảm trừ</b>	-	117.655.455
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>286.046.337.169</b>	<b>309.070.755.292</b>

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	277.258.109.429	258.755.004.584
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.257.771.788	41.314.554.715
<b>Cộng</b>	<b>283.515.881.217</b>	<b>300.069.559.299</b>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	62.206.978	366.389.495
Cổ tức, lợi nhuận được chia (*)	897.231.663	1.500.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.381.985	-
<b>Cộng</b>	<b>967.820.626</b>	<b>1.866.389.495</b>

(\*) Cổ tức tạm tính năm 2013 từ Công ty Cổ phần Toyota Vinh.

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	2.779.974.190	1.518.169.384
<b>Cộng</b>	<b>2.779.974.190</b>	<b>1.518.169.384</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 - DN

**5. Thu nhập khác**

	Năm nay	Năm trước
Tiền thu phạt vi phạm hợp đồng	3.112.090.909	-
Thu nhập từ cho thuê văn phòng	2.357.885.186	547.444.170
Thanh lý tài sản	152.100.000	209.090.909
Thu nhập khác	301.033.879	2.069.562.485
<b>Cộng</b>	<b>5.923.109.974</b>	<b>2.826.097.564</b>

**6. Chi phí khác**

	Năm nay	Năm trước
Phạt vi phạm hợp đồng	475.000.000	-
Phạt thuế, truy thu thuế	98.135.144	815.699.925
Thanh lý tài sản	149.793.420	85.143.521
Chi phí khác	2.744.310	719.014.103
<b>Cộng</b>	<b>725.672.874</b>	<b>1.619.857.549</b>

**7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**7.1. Thuế suất**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 25% lợi nhuận chịu thuế.

**7.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	<b>(3.545.065.445)</b>	<b>381.230.036</b>
Điều chỉnh tăng	-	815.699.925
Điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước	<b>(3.545.065.445)</b>	<b>1.196.929.961</b>
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	<b>(3.545.065.445)</b>	<b>1.196.929.961</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	<b>299.232.490</b>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(3.545.065.445)	81.997.546
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	669.458	669.458
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(5.295)</b>	<b>122</b>

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Trong năm Công ty có các giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

- Công ty Cổ phần Toyota Vinh: là Công ty liên kết mà Công ty CP Thương mại Nghệ An đầu tư 35% vốn điều lệ;
- Công ty Cổ phần Đầu tư Môi trường Xanh 27/7: là Công ty hợp tác kinh doanh với Công ty CP Thương mại Nghệ An theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh khách sạn, du lịch, nhà hàng ... trong khuôn viên Khách sạn Sài Gòn Thương mại;
- Ông Phan Công Phước: Thành viên Hội đồng quản trị.

Khoản mục	Dư đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Dư cuối năm
<b>Công ty CP Toyota Vinh</b>				
Phải thu	1.500.000.000	1.898.667.663	1.853.747.663	1.544.920.000
Phải trả	4.422.384.308	753.623.284	1.253.623.284	3.922.384.308
<b>Công ty CP Đầu tư Môi trường Xanh 27/7</b>				
Phải thu	-	2.200.000.000	-	2.200.000.000
Phải trả	-	2.033.314.893	-	2.033.314.893
<b>Ông Phan Công Phước</b>				
Phải thu	763.157.648	-	-	763.157.648

1.2. Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc

	Năm nay
Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc	448.737.569

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 - DN

**3. Công cụ tài chính**

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

**3.1. Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối năm	Đầu năm
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.371.130.185	5.360.929.277
Phải thu khách hàng và phải thu khác	51.634.653.553	71.097.283.420
Đầu tư dài hạn	8.400.000.000	8.400.000.000
<b>Cộng</b>	<b>63.405.783.738</b>	<b>84.858.212.697</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Các khoản vay	121.884.752.870	102.670.518.076
Phải trả người bán và phải trả khác	20.502.729.633	22.476.418.318
Chi phí phải trả	17.188.575	17.188.575
<b>Cộng</b>	<b>142.404.671.078</b>	<b>125.164.124.969</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

**3.2. Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**3.3. Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

**3.3.1. Quản lý rủi ro tỷ giá**

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Mẫu số B 09 - DN**

**3.3.2 Quản lý rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**3.3.3 Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

**3.3.4 Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

**3.3.5 Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

CT  
IAM  
AN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
<b>NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH</b>				
<b>Số dư cuối năm</b>				
Các khoản vay	121.884.752.870	-	-	121.884.752.870
Phải trả người bán và phải trả khác	13.374.085.740	7.128.643.893	-	20.502.729.633
Chi phí phải trả	17.188.575	-	-	17.188.575
<b>Cộng</b>	<b>135.276.027.185</b>	<b>7.128.643.893</b>	<b>-</b>	<b>142.404.671.078</b>
<b>Số dư đầu năm</b>				
Các khoản vay	102.670.518.076	-	-	102.670.518.076
Phải trả người bán và phải trả khác	22.476.418.318	-	-	22.476.418.318
Chi phí phải trả	17.188.575	-	-	17.188.575
<b>Cộng</b>	<b>125.164.124.969</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>125.164.124.969</b>
<b>TÀI SẢN TÀI CHÍNH</b>				
<b>Số dư cuối năm</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.371.130.185	-	-	3.371.130.185
Phải thu khách hàng và phải thu khác	49.427.101.553	2.207.552.000	-	51.634.653.553
Đầu tư dài hạn	-	8.400.000.000	-	8.400.000.000
<b>Cộng</b>	<b>52.798.231.738</b>	<b>10.607.552.000</b>	<b>-</b>	<b>63.405.783.738</b>
<b>Số dư đầu năm</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.360.929.277	-	-	5.360.929.277
Phải thu khách hàng và phải thu khác	71.097.283.420	-	-	71.097.283.420
Đầu tư dài hạn	-	8.400.000.000	-	8.400.000.000
<b>Cộng</b>	<b>76.458.212.697</b>	<b>8.400.000.000</b>	<b>-</b>	<b>84.858.212.697</b>

4. Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 chưa được kiểm toán bởi công ty kiểm toán độc lập.

Nghệ An, ngày 30 tháng 03 năm 2014

Phạm Thị Thủy  
Kế toán tổng hợp

Văn Thị Thủy  
Kế toán trưởng



Trịnh Ngọc Sơn  
Giám đốc